

Bối Cảnh Của Cuộc Giao Tiếp Đầu Tiên

Giữa Việt Nam Và Canada

1954-1956

Lâm Vĩnh-Thế

Trước năm 1954, đại đa số người Việt Nam chưa hề nghe nói đến nước Canada. Ngược lại, người Canada cũng không hề quan tâm đến vùng Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng. Ngay trong thời gian Thế Chiến II còn đang diễn ra ác liệt, quan điểm của chính phủ Canada là Canada chỉ nên tham chiến chống lại Nhật Bản tại các khu vực có liên hệ trực tiếp đến quyền lợi của Canada như một nước Bắc Mỹ, thí dụ như khu vực Bắc và Trung Thái Bình Dương, hơn là tại các khu vực xa xôi như Đông Nam Á.¹ Riêng về Việt Nam thì đó là một quốc gia quá xa xôi, hẻo lánh đối với đa số người Canada.² Nhưng rồi sự thờ ơ này đã dần dà được thay thế bởi một mối quan tâm càng ngày càng gia tăng do tình hình chính trị sôi động trong vùng, cụ thể là do phong trào giành độc lập dấy lên như một hậu quả tất nhiên của sự suy yếu của các thế lực đế quốc, thực dân trong vùng sau Thế Chiến II, gọi lại hình ảnh của vùng bán đảo Balkan trong thời kỳ trước Thế Chiến I.³ Trong bối cảnh đó, cuộc giao tiếp đầu tiên giữa Việt Nam và Canada đã được thực hiện qua vai trò của Canada như một thành viên trong Ủy Hội Quốc Tế Kiểm Soát Đình Chiến do hiệp định đình chiến được ký kết vào ngày 20-7-1954 tại Genève.

Bối Cảnh của Canada

Vài Nét Về Nền Ngoại Giao Của Canada

Sau khi trở thành một Dominion với đầy đủ quyền tự trị, trong một thời gian khá dài, Canada vẫn phải chịu dưới sự chi phối của Anh Quốc về ngoại giao. Mọi liên hệ với nước ngoài đều phải qua trung gian của các Bộ Thuộc Địa (Colonial Office) và Ngoại Giao (Foreign Office) ở Luân Đôn. Mãi đến năm 1909, Bộ Ngoại Giao của Canada (Department of External Affairs) mới được thành lập với một ngân sách rất khiêm tốn (chỉ có 13.350 đô la) và nhân sự chỉ gồm có một Thứ Trưởng, hai Tham Vụ và bốn nhân viên. Chức vụ Bộ Trưởng Ngoại Giao do chính Thủ Tướng kiêm nhiệm. Cờ sở của Bộ được đặt trên lầu một tiệm hớt tóc trên đường Bank ở thủ đô Ottawa.⁴ Trong khoảng hơn một thập niên, nhân viên của Bộ không vượt quá một Thứ Trưởng, ba phụ tá, với một số thư ký và nhân viên vừa đủ. Trong suốt thời gian này, ngoài một vị Cao Ủy (High Commissioner) tại Anh Quốc và một vị Tổng Đại Diện (Agent

General) tại Pháp, cả hai đều không được hưởng quy chế ngoại giao, nhân viên ngoại giao duy nhất mà Canada cử ra nước ngoài là vị Cố Vấn bên cạnh Hội Quốc Liên tại Genève, được đề cử vào năm 1925. Với sự vận động tích cực của Thủ Tướng William Lyon Mackenzie King, sau cùng Anh Quốc công nhận quyền ngoại giao của Canada qua bản Tuyên Bố Balfour năm 1926 và Canada đã thiết lập phái bộ ngoại giao đầu tiên tại thủ đô Washington của Hoa Kỳ vào năm 1927. Trước khi Thế Chiến II bùng nổ, Canada đã có trao đổi ngoại giao với các nước Pháp, Nhật, Bỉ và Hòa Lan. Tại các nước khác, các nhà ngoại giao Anh vẫn còn tiếp tục trông nom quyền lợi của Canada.⁵ Khi Thế Chiến II bùng nổ, Thủ Tướng Mackenzie King đã triệu tập Quốc Hội, đề nghị tuyên chiến với Đức, và Quốc Hội đã chấp thuận việc tuyên chiến này một tuần lễ sau khi Anh tuyên chiến với Đức. Sự kiện này đánh dấu việc Canada đã thật sự làm chủ nền ngoại giao của mình.

Vai Trò Của Canada Trên Chính Trường Quốc Tế Sau Thế Chiến II

Thế Chiến II là đòn bẩy đưa Canada lên địa vị quan trọng trong chính trường quốc tế. Trong thời gian chiến tranh, tổng giá trị hàng xuất cảng của Canada đã tăng lên gấp ba lần, từ 924,9 triệu đô la lên 3 tỷ 218 triệu đô la.⁶ Canada là một trong hai trung tâm sản xuất chiến cụ lớn nhất của phe Đồng Minh. Sau khi chiến tranh chấm dứt, trong khoảng thời gian độ hơn một thập niên, Canada đã ở trong một hoàn cảnh vô cùng thuận lợi. Nhờ sự kiện các cường quốc Tây Âu và Nhật bị thiệt hại nặng trong chiến tranh chưa phục hồi kịp (kể cả mẫu quốc cũ của Canada là Anh Quốc), Canada trở thành cường quốc thương mại hạng nhì của thế giới; nhờ đó Canada đã có một thế đứng và một tiếng nói rất đáng kể trên trường ngoại giao. Bên cạnh yếu tố kinh tế này còn phải kể đến yếu tố chính trị nội bộ của Canada. Năm 1949, chính phủ Đảng Tự Do của Thủ Tướng Louis Stephen St. Laurent đã đạt được một đa số tại Quốc Hội lớn nhất trong lịch sử Canada nhờ được sự ủng hộ của cả hai khối dân nói tiếng Anh và nói tiếng Pháp.⁷ Nhờ đa số này, Thủ Tướng St. Laurent và Bộ Trưởng Ngoại Giao Lester Bowles Pearson đã có được một chính sách ngoại giao rất ổn định. Ngoài ra cũng phải kể đến vai trò lãnh đạo rất quan trọng của Canada trong Khối Thịnh Vượng Chung (Commonwealth), gồm các thuộc địa cũ của Anh Quốc. Tất cả đã kết hợp một cách tuyệt diệu để giúp Canada giữ được địa vị “trung cường” (Middle Power) quan trọng nhất trên thế giới lúc đó. Canada đã có một vai trò hết sức quan trọng trong mọi biến chuyển quốc tế, nhất là các biến chuyển nằm trong phạm vi quyền lực của Liên Hiệp Quốc, tổ chức quốc tế mà Canada đã đóng góp rất tích cực trong việc thành lập và điều hành. Sự kiện quan trọng đánh dấu sự trưởng thành của nền ngoại giao Canada là việc Thủ Tướng Mackenzie King không còn kiêm nhiệm Bộ Ngoại Giao nữa mà bổ nhiệm hẳn một Bộ Trưởng Ngoại Giao (từ đây sẽ gọi tắt là Ngoại Trưởng) vào ngày 4-9-1946: đó là ông Louis Stephen St. Laurent với ông Lester Bowles Pearson đảm nhận vai trò Thứ Trưởng.⁸ Cả hai vị này về sau đều trở thành Thủ Tướng của Canada cả. Khi ông St. Laurent trở thành Thủ Tướng Canada thì ông bổ nhiệm ngay ông Pearson làm Ngoại Trưởng.

Chính Sách Ngoại Giao Của Canada Trong Thập Niên 1948-1957

Dưới sự lãnh đạo của Thủ Tướng St. Laurent và Ngoại Trưởng Pearson, Canada đã xây dựng và thực thi một chính sách ngoại giao rất thực tiễn và thích hợp với các điều kiện chủ quan và khách quan của Canada. Ngay từ tháng 1/1947, khi còn là Ngoại Trưởng, ông St. Laurent đã nêu ra một số nguyên tắc căn bản để làm nền tảng cho chính sách ngoại giao của Canada, theo thứ tự ưu tiên sau đây: 1) Sự đoàn kết quốc gia; 2) Quyền tự do về chính trị; 3) Sự tôn trọng luật pháp; 4) Các giá trị của nền văn minh Thiên Chúa Giáo; và, 5) Tinh thần trách nhiệm trong bang giao quốc tế.⁹ Nguyên tắc “đoàn kết quốc gia” được nêu lên như ưu tiên số một dựa trên điều kiện lịch sử đặc biệt của Canada, hình thành như một liên bang đặt căn bản trên sự kết hợp của hai sắc dân chính là Anh và Pháp. Sự tranh chấp giữa hai sắc dân này trong quá khứ, nhiều khi đưa đến xung đột đẫm máu, đã là một trong những trở lực chính làm cho Canada khó có được một chính sách ngoại giao thuần lý và ổn định. Điều này đã thể hiện rõ rệt nhất trong vấn đề Canada tham chiến trong hai trận Thế Chiến và một trong những hậu quả nghiêm trọng của việc tham chiến này là chính sách về động viên.

Sau này, khi “Chiến tranh lạnh” đã trở thành một thực tế không thể chối cãi được nữa, Pearson đã thêm vào một nguyên tắc căn bản quan trọng khác : đó là vấn đề an ninh quốc gia. Ông chủ trương nền an ninh của Canada phải được đặt trong khuôn khổ một nỗ lực quốc tế thể hiện bởi một chính sách về an ninh và phòng thủ chung.¹⁰

Dựa vào các nguyên tắc vừa kể, chính sách ngoại giao của Canada đã thể hiện hai đặc tính căn bản sau đây:

- Canada là một “trung cường” đồng minh của Hoa Kỳ và các nước trong cộng đồng Đại Tây Dương
- Canada ủng hộ việc giải quyết các tranh chấp quốc tế trong khuôn khổ của tổ chức Liên Hiệp Quốc

“Trung cường,” theo định nghĩa của Soward, là các quốc gia do tầm vóc của lãnh thổ, do tài nguyên thiên nhiên, do ý nguyện sẵn sàng nhận lãnh trách nhiệm, do ảnh hưởng có được, và do tính cách ổn định của chế độ chính trị, đã rất gần với loại “đại cường.”¹¹ Canada là một trong số khá hiếm các nước đã hội được gần như là đầy đủ tất cả các điều kiện nêu trong định nghĩa này. Vai trò “trung cường” này hoàn toàn phù hợp với “lý thuyết về chức năng” do Thủ Tướng Mackenzie King chủ trương đối với tính cách hội viên của Canada trong Liên Hiệp Quốc.¹² Lý thuyết này, nhằm mục tiêu dung hòa giữa hai quan niệm cực đoan về tính cách hội viên của Liên Hiệp Quốc, cho rằng mỗi quốc gia, do khả năng riêng, đều có thể đóng góp tích cực cho tổ chức trong một số lãnh vực nào đó. Lý thuyết này đã

được Canada dùng làm nền tảng trong việc đề ra các tiêu chuẩn cho các quốc gia hội viên tham gia vào các ủy ban chuyên môn trong Liên Hiệp Quốc.

Trung cường Canada là một đồng minh gắn bó với Hoa Kỳ do điều kiện địa lý và kinh tế quyết định. Thế Chiến II đã cho thấy tính cách bất khả xâm phạm của lãnh thổ Canada như một nước ở Châu Mỹ không còn đứng vững nữa và rõ ràng là Canada cần có một chính sách phòng thủ chung với đại cường láng giềng ở phía Nam. Liên minh này cần được đặt trong khuôn khổ của cộng đồng Đại Tây Dương vì liên hệ trực tiếp (do điều kiện lịch sử) với Anh-Pháp và vì mối tương quan văn minh Thiên Chúa Giáo với các nước khác. Trên căn bản này, Canada đã có một vai trò rất tích cực trong việc hình thành của Tổ Chức Minh Ước Bắc Đại Tây Dương (North Atlantic Treaty Organization, thường được gọi tắt là NATO).

Liên Hiệp Quốc là diễn đàn tập trung mọi cố gắng của Canada trong việc giải quyết các cuộc khủng hoảng, tranh chấp hoặc xung đột quốc tế. Canada đã đóng góp tích cực trong việc mưu tìm giải pháp trong các vụ tranh chấp quốc tế tại Trung Đông, Triều Tiên và Kashmir và đã đạt được kỷ lục về con số các lực lượng duy trì hòa bình do Liên Hiệp Quốc thiết lập mà Canada đã tham gia. Khi Nam Triều Tiên bị xâm lăng vào năm 1950, Canada đã ủng hộ sự đáp ứng ngay lập tức của Hoa Kỳ nhưng đã thúc đẩy để sự đáp ứng này chỉ xảy ra sau khi Hội Đồng Bảo An của Liên Hiệp Quốc thông qua nghị quyết công nhận sự đáp ứng đó là một hành động của Liên Hiệp Quốc.¹³ Nhờ các hoạt động này, Canada đã gây được uy tín lớn tại Liên Hiệp Quốc như là một trung cường rất tha thiết đến việc duy trì hòa bình trên thế giới. Nhờ vậy Canada đã được đề cử vào Hội Đồng Bảo An của Liên Hiệp Quốc vào tháng 9/1947.¹⁴ Riêng cá nhân Pearson, ông đã được trao tặng Giải Thưởng Nobel về Hoà Bình vào năm 1957 do nỗ lực dàn xếp của ông trong vụ khủng hoảng kinh Suez một năm trước đó.¹⁵ Cũng chính trong tinh thần này, Canada đã được đề cử tham gia vào Ủy Hội Quốc Tế Kiểm Soát Đình Chiến tại Việt Nam vào tháng 7/1954.

BỐI CẢNH CỦA VIỆT NAM

Sự Biến Chuyển Của Chiến Tranh Việt – Pháp

Khởi đi từ sự kháng cự anh dũng của nhân dân Nam Bộ mùa Thu năm 1945, cuộc kháng chiến chống lại thực dân Pháp đã thực sự diễn ra trên phạm vi toàn quốc sau ngày 19-12-1946. Cuộc kháng chiến này, với thời gian, đã dần dà biến dạng. Về phía Việt Nam, Đảng Cộng Sản đã thành công trong âm mưu loại bỏ các đảng phái quốc gia và ra mặt nắm độc quyền lãnh đạo cuộc kháng chiến. Với Trung Quốc trở thành hậu phương lớn từ năm 1950, Việt Minh đã chuyển từ giai đoạn cổ thủ để bảo toàn lực lượng sang giai đoạn chuẩn bị phản công và bắt đầu gây cho Pháp nhiều khó khăn. Về phía Pháp, vì thiếu chính nghĩa và vì khả năng kinh tế hạn chế, càng ngày càng gặp nhiều khó khăn, cả về quân sự lẫn

chính trị. Trong hoàn cảnh như vậy, Pháp buộc lòng phải tạo dựng một chính phủ quốc gia Việt Nam để làm bình phong và tìm cách biến cuộc chiến tranh này thành một bộ phận trong mặt trận của thế giới tự do chống lại hiểm họa Cộng sản để mưu tìm sự yểm trợ về quân sự và tài chính của Hoa Kỳ.

Thỏa Ước Vịnh Hạ Long (ngày 5-6-1948) và Thỏa Ước Élysée (ngày 21-6-1949) mở đường cho sự thành lập Chính phủ Bảo Đại vào tháng 7-1949. Sau đó tiến tới việc Hoa Kỳ công nhận ba nước Việt-Miên-Lào vào tháng 2-1950 và bắt đầu viện trợ cho Pháp từ tháng 9-1951. Tất cả những điều này không giúp Pháp thắng được về quân sự. Trái lại khu vực kiểm soát của Pháp càng ngày càng bị thu hẹp lại. Từ cuối năm 1953, vấn đề thương thuyết để giải quyết cuộc chiến tranh đã được đặt ra trong chính giới Pháp. Về phía Việt Minh, dưới áp lực của Liên Xô và Trung Quốc, Hồ Chí Minh, trong cuộc phỏng vấn dành cho tờ nhật báo *Thủy Điện Expressen* vào ngày 29-11-1953, cũng đã đồng ý thương thuyết với Pháp.¹⁶ Hội Nghị Tứ Cường họp tại Bá Linh vào tháng 1-1954 đã đồng ý triệu tập một hội nghị quốc tế tại Genève để bàn về Triều Tiên và Đông Dương vào tháng 4-1954.¹⁷

Hội Nghị Genève 1954

Sau khi giải quyết được khó khăn lớn về vấn đề đại diện cho các phe liên hệ, Hội Nghị Genève về Đông Dương khai mạc vào ngày 8-5-1954, một ngày sau khi Điện Biên Phủ thất thủ, với hai vị Ngoại Trưởng của Anh và Liên Xô làm đồng chủ tọa.¹⁸

Ngay từ đầu Hội Nghị, các phe liên hệ đều đồng ý là giải pháp cho Đông Dương phải khởi đầu bằng một cuộc ngưng chiến đặt dưới sự giám sát của một ủy hội quốc tế. Tại phiên họp ngày 19-5-1954, lần đầu tiên phái đoàn Việt Minh đề nghị một cách cụ thể sự phân chia lãnh thổ Việt Nam thành hai khu vực tập kết. Cùng ngày hôm đó, Hội Nghị ra thông cáo kêu gọi Bộ Tư Lệnh hai phe họp bàn ngay để có đề nghị cụ thể về vấn đề khu vực tập kết. Tuy nhiên Hội Nghị không tiến triển được nhiều về giải pháp cho Miên và Lào vì đề nghị của hai phái đoàn Việt Minh và Trung Quốc đòi phải có đại diện của Khmer Issarak và Pathet Lào.

Qua tháng 6-1954 có nhiều biến cố chính trị diễn ra giúp cho Hội Nghị vượt qua được giai đoạn trì trệ. Chính phủ của Thủ Tướng Joseph Laniel bị Quốc Hội Pháp bỏ phiếu bất tín nhiệm ngày 12-6 phải từ chức. Một tuần lễ sau, ông Pierre Mendès-France được Quốc Hội tín nhiệm để thành lập nội các mới sau khi ông cam kết sẽ chấm dứt được chiến tranh trong vòng một tháng, chậm nhất là vào ngày 20-7-1954. Về phía Quốc Gia Việt Nam, Quốc Trưởng Bảo Đại chấp nhận sự từ chức của chính phủ Bửu Lộc và chỉ định ông Ngô Đình Diệm thành lập nội các mới vào ngày 17-6. Vào ngày 16-6, Thủ Tướng Chu Ân Lai, Trưởng Phái Đoàn Trung Quốc, nhượng bộ, không đòi hỏi phải có đại diện của Khmer Issarak và Pathet Lào nữa. Các vị Trưởng Phái Đoàn rời khỏi Hội Nghị để nhường chỗ họp cho các vị chỉ huy quân sự. Trong thời gian này, các vận động bên ngoài Hội Nghị diễn ra dồn dập ở cả hai

phe. Thủ Tướng Chu Ân Lai viếng thăm Ấn Độ và ngày 28-6 hai nước Ấn Độ và Trung Quốc ra thông cáo chung nhấn mạnh về quan hệ hữu nghị giữa hai nước đặt trên căn bản “5 nguyên tắc về sống chung hòa bình.” Sau đó họ Chu đến hội đàm với Hồ Chí Minh tại biên giới Hoa-Việt từ ngày 3 đến ngày 5-7-1954. Về phía Anh thì cả Thủ Tướng Winston Churchill và Ngoại Trưởng Anthony Eden bay sang thủ đô Washington của Hoa Kỳ ngày 24-6 để họp bàn với Tổng Thống Dwight Eisenhower và Ngoại Trưởng John Foster Dulles. Ngày 28-6 Anh-Mỹ ra thông cáo chung tái xác nhận việc ủng hộ Pháp trong cuộc thương thuyết và ủng hộ cho việc hình thành một hệ thống phòng thủ chung tại Đông Nam Á. Anh-Mỹ cũng gửi một thông báo riêng cho Pháp nói rõ các điều kiện tối thiểu cần phải có cho một giải pháp về Đông Dương mà họ có thể chấp nhận được.

Sang tháng 7, tình hình biến chuyển càng nhanh hơn, thúc đẩy Hội Nghị sớm đi tới chỗ kết thúc. Đầu tháng 7, quân đội Pháp rút khỏi Nam Định và các khu Bùi Chu, Phát Diệm. Dân chúng Hà Nội xông xao và một số bắt đầu di tản vào Sài Gòn. Ngày 10-7-1954, nhật báo *Globe & Mail* của Canada đăng tin là Hàng Không Việt Nam cho biết là các vé máy bay từ Hà Nội vào Sài Gòn cho đến ngày 27-7 đã bán hết.¹⁹ Ngày 12-7, các vị Trưởng Phái Đoàn các nước trở lại Hội Nghị. Ông Chu Ân Lai đề nghị ba nước Ấn Độ, Ba Lan và Canada tham gia vào Ủy Hội Quốc Tế. Ngày 14-7, nhật báo *Globe & Mail* loan tin là Việt Nam sẽ bị cắt vào khoảng giữa 2 vĩ tuyến 16 và 18. Sau nhiều cuộc mặc cả rất gay go mà Ngoại Trưởng Molotov của Liên Xô đóng một vai trò rất quan trọng, đường ranh giới phân chia hai khu vực tập trung được ấn định tại vĩ tuyến 17. Ngày 18-7, Ngoại Trưởng Trần Văn Đỗ của phái đoàn Quốc Gia Việt Nam phản đối sự chia cắt này và đề nghị vào ngày 19-7 một giải pháp ngưng bắn mà không phải chia cắt. Đề nghị này bị Hội Nghị bỏ qua không thảo luận vì đã quá cận ngày 20-7 là thời hạn chót cho chính phủ Mendès-France. Ngày 20-7, các vị Ngoại Trưởng của ba nước Pháp, Anh và Liên Xô họp riêng rất nhiều lần và bản văn Hiệp Định ngưng bắn sau cùng đã được ký kết vào lúc 3 giờ 48 phút sáng ngày 21-7-1954 giữa tướng Jacques Delteil, đại diện cho Pháp, và Thứ Trưởng Quốc Phòng Tạ Quang Bửu, đại diện cho Việt Minh.²⁰

ỦY HỘI QUỐC TẾ KIỂM SOÁT ĐÌNH CHIẾN

Thành Phần Và Nhiệm Vụ Của Ủy Hội

Chương 6 của Hiệp Định Genève 1954 dành phần lớn các điều khoản (Điều 29 và từ Điều 34 tới Điều 46) để nói về thành phần, nhiệm vụ và phương thức hoạt động của Ủy Hội Quốc Tế Kiểm Soát Đình Chiến (sau đây sẽ ghi tắt là UHQT).

Về thành phần, UHQT sẽ gồm đại diện của ba nước Ấn Độ, Ba Lan và Canada với đại diện Ấn Độ giữ vai trò Chủ Tịch.

Về nhiệm vụ, UHQT sẽ có trách nhiệm giám sát và kiểm soát việc thi hành các điều khoản trong Hiệp Định.

Về phương thức hoạt động, UHQT sẽ tổ chức một số Tổ Cố Định và một số Tổ Lưu Động. Các Tổ Cố Định sẽ được đặt tại các địa điểm sau đây : Lào Kay, Lạng Sơn, Tiên Yên, Hải Phòng, Vinh, Đồng Hới, Mường Sen, Đà Nẵng, Qui Nhơn, Nha Trang, Ba Ngòi, Sài Gòn, Vũng Tàu và Tân Châu. Các Tổ Lưu Động sẽ hoạt động tại vùng biên giới và dọc bờ biển Việt Nam, ở đường ranh giới quân sự giữa các khu tập kết và ở vùng phi quân sự.

Trách nhiệm của UHQT là giám sát và kiểm soát để việc thi hành các điều khoản của Hiệp Định được thực hiện một cách đúng đắn. Để làm tròn trách nhiệm này, các công tác mà UHQT phải thi hành là quan sát, kiểm soát, thanh tra và điều tra mọi việc có liên quan đến việc áp dụng các điều khoản của Hiệp Định, đặc biệt là các vấn đề sau đây:

- kiểm soát việc di chuyển của các lực lượng vũ trang hai bên trong phạm vi của kế hoạch tập kết
- giám sát đường ranh giới giữa các khu tập kết và vùng phi quân sự
- kiểm soát việc trao trả tù binh và thường dân bị giam
- giám sát việc thi hành những điều khoản trong Hiệp Định có liên quan đến việc vận chuyển quân đội, các loại vũ khí, đạn dược và chiến cụ vào Việt Nam tại những hải cảng, phi trường và tất cả các vùng biên giới của Việt Nam²¹

Cơ Cấu Tổ Chức Của UHQT

UHQT được tổ chức với cơ cấu như sau:

a) Ủy Hội :

Gồm 1 Chủ Tịch và 2 Ủy Viên, tất cả đều mang cấp bậc Đại Sứ. Mỗi chức vụ đều có một chính thức và một dự khuyết. Lúc mới khởi sự, thành phần của UHQT gồm các vị sau đây:

- Chủ Tịch: Ông M.J. Desai, Ấn Độ

- Ủy Viên: Ông P. Ogrodzinski, Ba Lan
- Ủy Viên: Ông Sherwood Lett, Canada
- Dự khuyết: Thiếu Tướng K.P. Dhargalkar, Ấn Độ; Ông M. Bibrowski, Ba Lan; và, Ông Marcel Cadieux, Canada²²

b) Phái đoàn các nước :

Mỗi thành viên trong Ủy Hội là Trưởng Phái Đoàn cầm đầu phái đoàn của nước mình. Mỗi phái đoàn gồm nhiều vị cố vấn về quân sự và chính trị và có nhiệm vụ cung cấp nhân sự cho các Tiểu Ban Chuyên Môn của Ủy Hội, các Khối của Nha Tổng Thư Ký và các Tổ Cố Định và Lưu Động.

c) Nha Tổng Thư Ký :

Dưới quyền của Ủy Hội có một Nha Tổng Thư Ký với các nhiệm vụ như sau:

- thu xếp và tổ chức các phiên họp và lưu giữ hồ sơ của Ủy Hội
- theo dõi các quyết định của Ủy Hội
- duy trì sự liên lạc giữa Ủy Hội và các cơ quan có nhiệm vụ thi hành Hiệp Định
- phụ giúp Ủy Hội trong việc kiểm soát hoạt động của các Tổ
- cứu xét các bản thỉnh nguyện và các đơn khiếu nại
- phổ biến các hoạt động của Ủy Hội

Vị Đại sứ Ấn Độ, với tư cách Chủ Tịch của Ủy Hội, kiêm nhiệm vai trò Tổng Thư Ký. Dưới quyền ông có 3 vị Phó Tổng Thư Ký phụ trách 3 khối chính của Nha Tổng Thư Ký là :

- Khối Hành Chánh : lo về các vấn đề hành chánh, nhân viên, tiếp liệu, và giữ nhiệm vụ liên lạc với các chính quyền Pháp và Việt Minh, với đại diện Ấn Độ làm Phó Tổng Thư Ký

- Khối Hoạt Vụ : lo về việc kiểm soát hoạt động của các Tổ và thi hành các quyết định của Ủy Hội, với đại diện của Canada làm Phó Tổng Thư Ký
- Khối Thịnh Nguyên : lo việc cứu xét các thỉnh nguyện và khiếu nại của các cá nhân hoặc đoàn thể gửi đến Ủy Hội qua bưu điện hoặc qua sự chuyển giao của các Tổ, với đại diện của Ba Lan làm Phó Tổng Thư Ký

c) Các Tiểu Ban Chuyên Môn :

- Tiểu Ban Hoạt Vụ : gồm các vị cố vấn quân sự của các phái đoàn, có nhiệm vụ điều hợp hoạt động của Khối Hoạt Vụ và cố vấn Ủy Hội về các vấn đề quân sự và tiếp liệu liên quan đến hoạt động của các Tổ
- Tiểu Ban Tự Do : gồm các vị cố vấn chính trị của các phái đoàn, có nhiệm vụ điều hợp hoạt động của Khối Thịnh Nguyên và cố vấn Ủy Hội về việc thi hành Hiệp Định của hai phe liên hệ liên quan đến các quyền tự do dân chủ và quyền tự do di chuyển
- Tiểu Ban Hành Chánh : điều hợp hoạt động của Khối Hành Chánh và giúp vào việc quản trị các vấn đề hành chánh của Ủy Hội

Thỉnh thoảng Ủy Hội cũng có thành lập các tiểu ban lâm thời để đối phó với các vấn đề đặc biệt.

d) Các Tổ Cố Định và Lưu Động :

Các Tổ này đóng vai trò tai mắt cho Ủy Hội, trực tiếp giám sát và kiểm soát việc thi hành Hiệp Định, nhận và chuyển giao về cho Ủy Hội các thỉnh nguyện và khiếu nại. Mỗi Tổ đều gồm một số đại diện bằng nhau của ba nước với đại diện Ấn Độ làm Tổ Trưởng. Mỗi khi thi hành công tác, Tổ sẽ có một sĩ quan liên lạc do phe liên hệ cử đến với nhiệm vụ giúp đỡ Tổ được dễ dàng trong việc di chuyển và làm nhiệm vụ.

Ngoài các cơ cấu vừa kể trên, mỗi phe liên hệ đều có đề cử một Phái Đoàn Giao Dịch để làm việc trực tiếp với Ủy Hội.

Trụ sở chính của Ủy Hội được đặt tại Hà Nội với một văn phòng phụ tại Sài Gòn. Ngày 31-12-1954, Ủy Hội quyết định sẽ dời trụ sở chính vào Sài Gòn từ tháng 8-1955 với một văn phòng phụ tại Hà Nội.

Hoạt Động Của UHQT

Trong thời gian hai năm đầu, từ ngày 11-8-1954 đến ngày 31-7-1956, UHQT đã tương đối đạt được nhiều thành quả đáng kể. Việc chuyển quân của hai phe đã hoàn tất đúng thời hạn và không có vi phạm nào đáng kể xảy ra. Việc kiểm soát về vấn đề đưa chiến cụ vào Việt Nam cũng được thực hiện khá chặt chẽ. Việc trao đổi tù binh và thường dân bị giam, mặc dù có nhiều sự tố cáo qua lại của cả hai phe (đặc biệt vụ Chuẩn Úy Lê Tấn Lý), cũng được thực hiện khá suông sẻ. Vấn đề bảo đảm việc tự do di chuyển của những người muốn thay đổi khu vực sinh sống cũng được thi hành đúng đắn và UHQT đã cử rất nhiều Tổ Lưu Động đến tận nơi để điều tra các vụ tố cáo vi phạm Hiệp Định, đặc biệt là các vụ tại Trà Lý, Phát Diệm, Lưu Mỹ và Ba Làng. UHQT đã cho biết, tính đến ngày 20-7-1955, số người di chuyển từ Miền Bắc vào Miền Nam là 892.876, và số người di chuyển từ Miền Nam ra Miền Bắc là 4.269.²³

Trong thời gian hai năm này, UHQT đã gửi đến hai vị đồng chủ tịch của Hội Nghị Genève 1954 tất cả 6 báo cáo tạm thời như sau:

- Báo cáo số 1 : cho thời gian từ 11-8-1954 đến 10-12-1954
- Báo cáo số 2 : cho thời gian từ 11-12-1954 đến 10-2-1955
- Báo cáo số 3 : cho thời gian từ 11-2-1955 đến 10-4-1955
- Báo cáo số 4 : cho thời gian từ 11-4-1955 đến 10-8-1955
- Báo cáo số 5 : cho thời gian từ 11-8-1955 đến 10-12-1955
- Báo cáo số 6 : cho thời gian từ 11-12-1955 đến 31-7-1956

HOẠT ĐỘNG CỦA PHÁI ĐOÀN CANADA TRONG UHQT

Quyết Định Của Canada Tham Gia Vào UHQT

Lúc đầu Canada chỉ được mời tham gia vào Hội Nghị Genève bàn về vấn đề Triều Tiên mà thôi. Mặc dù thế, ngay khi rời Ottawa bay sang Genève ngày 23-4-1954, Ngoại Trưởng Pearson đã tuyên bố là Canada rất quan tâm đến sự ổn định tại Đông Dương và an ninh trong vùng Đông Nam Á và do đó sẽ theo dõi Hội Nghị về Đông Dương rất kỹ lưỡng.²⁴ Sau khi Hội Nghị về Triều Tiên thất bại và giải tán vào khoảng trung tuần tháng 6-1954, Canada vẫn còn để lại một nhân viên để theo dõi phần Hội Nghị về Đông Dương: đó là Phụ tá Thứ Trưởng Ngoại Giao John W. Holmes. Tuy nhiên, sau một thời gian, vì vẫn không được mời tham dự chính thức vào Hội Nghị về Đông Dương, Canada đã quyết định rút luôn vị

đại diện đó về nước.²⁵ Do đó khi tin tức về việc Canada có thể được mời tham gia vào bộ máy kiểm soát đình chiến được loan ra, chính phủ St. Laurent tương đối bị bất ngờ.²⁶ Lúc đó Thủ Tướng St. Laurent đang nghỉ hè tại nhà riêng của ông ở St. Patrick, Québec và Phó Thủ Tướng C. D. Howe đang xử lý thường vụ chức vụ Thủ Tướng. Ngoại Trưởng Pearson vội họp ngay với các vị Phụ tá, sau đó gọi điện thoại báo cáo tình hình cho Thủ Tướng St. Laurent và Quyền Thủ Tướng Howe. Quan điểm của chính phủ là Canada sẵn sàng đóng góp phần trách nhiệm của mình vào việc duy trì hòa bình tại Đông Dương. Tuy nhiên, điều kiện của Canada là nhiệm vụ của UHQT chỉ nên thuần túy là giám sát việc thi hành ngưng bắn thôi. Các cường quốc đã tham gia Hội Nghị Genève phải bảo đảm việc ngưng bắn đó.²⁷ Ngày 23-7, Ngoại Trưởng Pearson họp báo công bố nguyên văn bức thư chính thức mời Canada tham gia vào UHQT do hai vị đồng chủ tịch của Hội Nghị Genève gửi đến và tuyên bố sẽ cứu xét một cách thận trọng lời mời này. Ông nhìn nhận là nhiệm vụ này sẽ vô cùng khó khăn. Tuy nhiên, nếu từ chối Canada sẽ phải lãnh một trách nhiệm tinh thần rất lớn. Quyết định này càng khó khăn hơn vì chính phủ không thể tham khảo được Quốc Hội lúc đó đang nghỉ hè. Sau khi nghiên cứu rất kỹ lưỡng các điều khoản quy định nhiệm vụ và hoạt động của UHQT, phiên họp nội các ngày 27-7-1954 đã quyết định đồng ý tham gia UHQT và ngay hôm sau chính phủ đã cử hai đại diện bay sang New Delhi, thủ đô Ấn Độ, để họp sơ bộ với các đại diện Ấn Độ và Ba Lan.²⁸

Hoạt Động Của Canada Trong UHQT

Ngay trong bản tuyên bố ngày 27-7-1954 của Bộ Ngoại Giao về việc chấp nhận tham gia vào UHQT, chính phủ Canada đã nhìn nhận rằng đó là một trách nhiệm đầy danh dự nhưng rất nặng nề và Canada *“không có một ảo tưởng nào rằng công tác mà chúng ta sẽ đảm nhận sẽ dễ dàng hay nhanh chóng.”*²⁹ Mặc dù lấy làm tiếc rằng giải pháp về Đông Dương đã không được thực hiện trong khuôn khổ của tổ chức Liên Hiệp Quốc, Canada đã chấp nhận tham gia vào UHQT vì tinh thần trách nhiệm đối với việc duy trì hòa bình trên thế giới và vì Canada tin tưởng là UHQT này có nhiều cơ may để thành công hơn là UHQT đã được thành lập cho Triều Tiên. Ngày 17-8, chính phủ đề cử ông Sherwood Lett làm Đại Sứ, Trưởng Phái Đoàn Canada trong UHQT tại Việt Nam.³⁰ Trong cuộc phỏng vấn dành cho phóng viên W.J. Herbert của đài CBC ngày 27-9-1954, Đại Sứ Lett cho biết tổng số nhân viên trong Phái Đoàn Canada là 140 người gồm 120 quân sự và 20 dân sự.³¹ Với tư cách là một nước đại diện cho phe thế giới tự do, phái đoàn Canada đặc biệt quan tâm đến việc thi hành điều khoản thứ 14 của Hiệp Định, như là các đoạn c (về vấn đề nghiêm cấm kỳ thị và trả thù) và đoạn d (về quyền tự do di chuyển). Canada đã nhiều lần không hoàn toàn đồng ý với các báo cáo tạm thời của UHQT, đặc biệt là với Báo cáo tạm thời

số 4, nên đã yêu cầu UHQT ghi vào báo cáo đó nguyên văn báo cáo thiếu số của Canada như là Tu Chính Án cho các đoạn văn từ số 24 đến số 34 của Chương V liên quan đến vấn đề tự do di chuyển. Trong Tu Chính Án này, Canada đã lên án Bắc Việt vi phạm nặng nề điều 14(d) của Hiệp Định, đặc biệt trong các vụ Phát Diệm, Trà Lý, Ba Làng, Lưu Mỹ, Thuận Nghĩa, Thọ Ninh và Xã Đoài. Ngược lại, phái đoàn Canada cũng đã xác nhận là các lời tố cáo của Bắc Việt về việc đồng bào Miền Bắc bị cưỡng bức di cư vào Nam là hoàn toàn vô căn cứ. Canada cho biết là trong số 25.000 người mà UHQT đã tiến hành điều tra tại các trại di cư, không có ai cho là bị cưỡng bức di cư vào Nam và không có một người nào ngỏ ý muốn được giúp đỡ để trở về Miền Bắc cả.³² Ngoài ra, khi thời hạn 300 ngày tự do di chuyển sắp chấm dứt và tin rằng vẫn còn có nhiều người muốn di cư vào Nam, phái đoàn Canada đã đề nghị kéo dài thời gian tự do di chuyển thêm hai tháng nữa, cho đến ngày 20-7-1955. Đề nghị này đã được UHQT đồng ý và chuyển đến hai phe liên hệ và được cả hai phe chấp thuận. Một cách tổng quát, xét về phương diện bỏ phiếu trong các quyết định của UHQT, Canada đã có phần nghiêng về phía ủng hộ Miền Nam hơn là Miền Bắc: 53% ủng hộ Miền Nam, và 47% ủng hộ Miền Bắc.³

Quan Hệ Giữa Miền Nam Việt Nam và Canada

Do cương vị thành viên của UHQT, Canada đã không thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức với Miền Nam Việt Nam. Điều này nhằm bảo đảm tính cách vô tư của Canada trong việc thi hành nhiệm vụ trong UHQT. Về phía Việt Nam, chính phủ Quốc Gia Việt Nam (sau ngày 26-10-1955, chính thức đổi tên nước là Việt Nam Cộng Hòa, VNCH), trong các bản tuyên bố ngày 16-7-1955 và 6-4-1956, đã xác nhận không công nhận Hiệp Định Genève. Tuy nhiên, vì quan niệm UHQT như một cơ quan hoạt động cho nền hòa bình thế giới và do chỗ cùng theo đuổi chung mục tiêu hòa bình, chính phủ VNCH chủ trương cộng tác với UHQT, bảo vệ an ninh cho các nhân viên của UHQT, và giúp đỡ UHQT mọi phương tiện để UHQT dễ dàng thi hành công tác bảo vệ hoà bình.³⁴ Ngày 30-7-1956, Tổng Thống Ngô Đình Diệm ký sắc lệnh thành lập Phái Đoàn Giao Dịch với UHQT.³⁵ Riêng đối với phái đoàn Canada, chính phủ VNCH đã tạo ra và duy trì một quan hệ hữu nghị rất tốt đẹp. Chính phủ VNCH luôn luôn ca ngợi tinh thần phục vụ hòa bình của các đại diện Canada và trong các kháng thư hoặc kiến nghị gửi đến UHQT cũng như các cường quốc tham dự Hội Nghị Genève, chính phủ VNCH luôn luôn **chỉ** tố cáo đích danh các đại diện Ấn Độ và Ba Lan là thiếu vô tư.³⁶ Ngược lại, phái đoàn Canada hoàn toàn thông cảm lập trường của chính phủ VNCH đối với Hiệp Định Genève và hoan nghênh thái độ cộng tác và tinh thần sốt sắng giúp đỡ của chính phủ VNCH trong các hoạt động của UHQT.

KẾT LUẬN

Cuộc tiếp xúc đầu tiên giữa Canada và Việt Nam đã diễn ra trong một hoàn cảnh vô cùng đặc biệt của cả hai nước. Canada đang ở vào một giai đoạn cường thịnh với một vai trò rất quan trọng trong

chính trường quốc tế. Ngược lại, Việt Nam đang trải qua một trong những giai đoạn khó khăn nhứt trong lịch sử với tình hình đất nước bị chia cắt và với cuộc di cư lịch sử của gần một triệu người từ Miền Bắc vào Miền Nam. Trong bối cảnh đó, nhờ sự thông cảm trong tinh thần tôn trọng tự do dân chủ, các nhà lãnh đạo cũng như từng cá nhân trực tiếp thi hành đường lối, chính sách của hai nước, đã đặt được nền móng vững chắc cho một quan hệ hữu nghị lâu dài về sau. Kết quả ngắn hạn của quan hệ hữu nghị tốt đẹp này là việc Canada đã đồng ý mở rộng chương trình Colombo để giúp học bổng cho sinh viên Việt Nam sang du học tại Canada trong thập niên 1960. Kết quả dài hạn của tình hữu nghị tốt đẹp đó là việc Canada đã mở rộng vòng tay tiếp đón và cứu mang **“thuyền nhân Việt Nam”** sau khi chế độ Miền Nam sụp đổ vào năm 1975.

Ghi Chú:

1. Kavic, Lorne, “Innocents abroad ? : a review of Canadian policies and postures in South East Asia,” *Canada and South East Asia : perspectives and evolution of public policies* / edited by Theodore Cohn, Geoffrey Hainsworth and Lorne J. Kavic (Coquitlam, B.C. : Kaen Publishers, 1980), tr. 33.
2. Delworth, W. T. và Christ Dagg, “Canada’s role in the refugee crisis of 1954-55,” *Canada and South East Asia*, sđd, tr. 7.
3. Kavic, sđd, tr. 25.
4. Pearson, Lester B., *Memoirs* (Toronto : University of Toronto Press, 1972-75), quyển 1, tr. 65.
5. Thomson, Dale C. và Roger F. Swanson, *Canadian foreign policy : options and perspectives* (Toronto : McGraw-Hill Ryerson, 1971), tr. 24.
6. Adamkiewicz, G., “Canada’s international mission,” *Dalhousie review*, XXVI (Oct. / 1946), tr. 290.
7. Thomson, sđd, tr. 27.
8. Thomson, Dale C., *Louis St. Laurent : Canadian* (Toronto : Macmillan, 1967), tr. 196.
9. Wade, William, “Canada’s new role in world affairs,” *Foreign policy reports*, XXVII (15-June-1951), tr. 74-83.
10. Pearson, Lester B., “The development of Canadian foreign policy,” *External Affairs*, III (Oct. / 1951), tr. 339-343.
11. Soward, Frederic H., “On becoming and being a middle power : the Canadian experience,” *Pacific historical review*, XXXII (May / 1963), tr. 112.
12. Thomson, *Canadian foreign policy*, sđd, tr. 25.
13. Thomson, *Canadian foreign policy*, sđd, tr. 26.
14. Thomson, *St. Laurent*, sđd, tr. 217.
15. Thordarson, Bruce, *Lester Pearson : diplomat and politician* (Toronto : University of Toronto Press, 1974), tr. 94.

16. Cameron, Allan W., *Viet Nam crisis : a documentary history* (Ithaca, N.Y. : Cornell University Press, 1971), quyển 1, tr. 223-224.
17. Cameron, sđd, tr. 219.
18. Cameron, sđd, tr. 248.
19. *Globe & Mail*, số ra ngày 10-7-1954, tr. 1.
20. *Cuộc di cư lịch sử tại Việt Nam* (Sài Gòn : Phủ Tổng Ủy Di Cư Ty Nạn, 1958), tr. 45.
21. *Cuộc di cư lịch sử tại Việt Nam*, sđd, tr. 49-50.
22. *First and Second Interim Reports of the International Commission for Supervision and Control in Vietnam* (London : HMSO, 1955), tr. 7.
23. *Fourth Interim Report of the International Commission for Supervision and Control in Vietnam* (London : HMSO, 1955), tr. 30.
24. Bài phỏng vấn Ngoại Trưởng Pearson của phóng viên Robert Redford của đài CBC ngày 23-4-1954.
25. *Globe & Mail*, số ra ngày 9-7-1954, tr. 1.
26. *Globe & Mail*, số ra ngày 19-7-1954, tr. 1.
27. *Globe & Mail*, số ra ngày 20-7-1954, tr. 1.
28. *Globe & Mail*, số ra ngày 29-7-1954, tr. 1.
29. Taylor, Charles, *Snow jobs : Canada, the United States and Vietnam, 1954-1974* (Toronto : Anansi, 1973), tr. 5.
30. "Indochina : membership on international commissions," *External Affairs*, VI (Aug / 1954), tr. 257-262.
31. "The work of the International Commissions in Indochina," *External Affairs*, VI (Oct. / 1954), tr. 300.
32. *Fourth Interim Report*, sđd, tr. 19-24.
33. Thakur, Ramesh, *Peacekeeping in Vietnam : Canada, India, Poland and the International Commission* (Edmonton : University of Alberta Press, 1984), tr. 178.
34. *Hiệp Định Genève 1954 và Ủy Hội Quốc Tế Kiểm Soát Đình Chiến tại Việt Nam* (Sài Gòn : Bộ Ngoại Giao, 1971), tr. 15.
35. Masters, Donald C., *Canada in world affairs : 1953 to 1955* (Toronto : University of Toronto Press, 1959), tr. 96.
36. *Cuộc di cư lịch sử tại Việt Nam*, sđd, tr. 53 và 64.